

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0220	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Hợp đồng số : 43/2023/KĐNB-VNĐMT/TMHD)
- Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Nhơn Trạch - KCN Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Loại mẫu: Nước mặt, Không khí xung quanh, Nước thải, Trầm tích, Khí thải, Thủy sinh.
- Số lượng mẫu: 7.
- Ngày nhận mẫu: 30/03/2023.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0220	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023
------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTnt	Khí thải máy phát điện (dự phòng) TT PPK Nhơn Trạch	QT.230330.004
2.	NMnt1	Nước mặt sông Đồng Tranh, 01km về phía thượng lưu so với điểm xả nước thải	QT.230330.005
3.	NMnt2	Nước mặt sông Đồng Tranh, 01km về phía hạ lưu so với điểm xả nước thải	QT.230330.006
4.	NTnt	Nước thải sinh hoạt, lấy tại vị trí thải ra kênh Rạch Muối	QT.230330.007
5.	TTnt1	Trầm tích tại vị trí thải ra Rạch Muối	QT.230330.008
6.	SHnt1	Mẫu sinh học tại vị trí thải ra Rạch Muối	QT.230330.009
7.	KKnt	Không khí khu vực TT PPK Nhơn Trạch	QT.230330.010

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230330.004
1.	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	138
2.	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	820
3.	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	181
4.	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	272
5.	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	14
6.	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5,6
7.	Tiếng ồn _{L_{aeq}}	dBA	TCVN 7878-2:2010	67,6
8.	Hydrocacbon (C _x H _y) ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13469	8,6

II. KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230330.010
1.	Tiếng ồn _{L_{aeq}}	dBA	TCVN 7878-2:2010	44,5
2.	Độ rung (L _a)	dB	TCVN 6963:2001	40,1
3.	Bụi TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	72
4.	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	60
5.	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	64
6.	CO	µg/m ³	HDCV 01_CO	4.894
7.	H ₂ S	µg/m ³	MASA Method 701	5
8.	Hydrocacbon (THC) ⁽¹⁾	µg/m ³	US EPA Method TO-17	KPH (LOD=0,5)

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0220	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023
------------	---	--

III. NƯỚC MẶT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230330.005
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,3
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6
3.	Độ mặn (HT)	‰	SMEWW 2520B:2017	2,1
4.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,2
5.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	7
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12
7.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	13
8.	Nitrit (N - NO ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,028
9.	Nitrat (N - NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,56
10.	Độ cứng tổng số	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	530
11.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)
12.	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ . E:2017	63
13.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)
14.	Bari (Ba) ⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0043
15.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
16.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	2.088
17.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,99
18.	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)
19.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0012
20.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,085
21.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0045
22.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)
23.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,095
24.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)
25.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0002)
26.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)
27.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,38
28.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	3,2
29.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	930
30.	Tổng Phenol ⁽³⁾	mg/L	SMEWW5530B&C:2017	KPH (LOD=0,001)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0220	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023
------------	---	--

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230330.006
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,5
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,7
3.	Độ mặn (HT)	‰	SMEWW 2520B:2017	2,2
4.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,4
5.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	9
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14
7.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	9
8.	Nitrit (N - NO ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,028
9.	Nitrat (N - NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,59
10.	Độ cứng tổng số	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	570
11.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,04
12.	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ . E:2017	60
13.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)
14.	Bari (Ba) ⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0031
15.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
16.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	2.290
17.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	1
18.	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)
19.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0011
20.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,108
21.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0068
22.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)
23.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,1018
24.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)
25.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0002)
26.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)
27.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,46
28.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	1,9
29.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400
30.	Tổng Phenol ⁽³⁾	mg/L	SMEWW5530B&C:2017	KPH (LOD=0,001)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0220	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023
------------	---	--

IV. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230330.007
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,2
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1
3.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	7
4.	DO ⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	4,1
5.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	11
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	17
7.	Độ mặn ⁽²⁾	‰	SMEWW 2520B:2017	0,2
8.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,032
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,37
10.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)
11.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	674
12.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)
13.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
14.	Độ cứng tổng số ⁽²⁾	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	160
15.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)
16.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	1,2
17.	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)
18.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0011
19.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,116
20.	Bari (Ba) ⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,009
21.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0046
22.	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ . E:2017	41
23.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)
24.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0958
25.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
26.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
27.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,001)
28.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,28
29.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400
30.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	1,2

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0220	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023
------------	---	--

V. TRẦM TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230330.008
1.	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	US EPA 3015A + SMEWW 3125B:2017	2,9
2.	Đồng (Cu)			2,37
3.	Kẽm (Zn)			26,96
4.	Cadimi (Cd)			0,222
5.	Bari (Ba)			10,9
6.	Thủy ngân (Hg)			0,488
7.	Chì (Pb)			11,23
8.	Thành phần cấp độ hạt	mm	TCVN 6862:2012	0,25-0,002
	>20 mm	%	TCVN 6862:2012	KPH (LOD=0,21)
	20-6,3 mm			KPH (LOD=0,98)
	6,3-2 mm			KPH (LOD=1,04)
	2-1 mm			KPH (LOD=0,69)
	1-0,5 mm			KPH (LOD=1,44)
	0,5-0,25 mm			KPH (LOD=1,52)
	0,25-0,063 mm			KPH (LOD=2,38)
	0,063-0,020 mm			43,42
	0,020-0,002 mm			48,62
	<0,002 mm			7,46
9.	Tổng Hydrocacbon	mg/kg	US EPA Method (3610B+5021A+8270D)	36,6
	n-Octane			KPH (LOD=0,015)
	n-Nonane			KPH (LOD=0,023)
	n-Decane			KPH (LOD=0,015)
	n-Undecane			0,020
	n-Dodecane			0,074
	n-Tridecane			0,066
	n-Tetradecane			0,294
	n-Pentadecane			0,139
	n-Hexadecane			0,455
	n-Heptadecane			0,076
	Pristane			0,122
	n-Octadecane			0,104
	Phytane			0,406
	n-Nonadecane			0,097
	n-Eicosane			0,050
	n-Heneicosane			0,176
	n-Docosane			0,040
	n-Tricosane			0,524
	n-Tetracosane			8,93

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0220	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023
------------	---	--

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230330.008
	n-Pentacosane			1,19
	n-Hexacosane			6,98
	n-Heptacosane			1,61
	n-Octacosane			5,40
	n-Nonacosane			1,41
	n-Triacontane			3,39
	n-Hentriacontane			1,39
	n-Dotriacontane			1,72
	n-Tritriacontane			0,491
	n-Tetratriacontane			0,722
	n-Pentatriacontane			0,257
	n-Hexatriacontane			0,283
	n-Heptatriacontane			0,083
	n-Octatriacontane			KPH (LOD=0,023)
	n-Nonatriacontane			0,117
	n-Tetracontane			KPH (LOD=0,028)

VI. THỦY SINH ⁽⁴⁾• **Động vật đáy**

Stt	Tên khoa học	SHnt1
		QT.230330.009
	Nghành Mollusca	
	Lớp Gastropoda	
	Bộ Caenogastropoda	
	Họ Thiariidae	
1	<i>Tarebia granifera</i> (Lamarck, 1816)	1
	Nghành ANNELIDA	
	Lớp OLIGOCHAETA	
	Bộ Tubificida	
	Họ Naididae	
2	<i>Dero pectinata</i> Aiyer, 1929	1
	Tổng số loài	2
	Tổng mật độ cá thể/mẫu	2
	Tổng mật độ cá thể/m²	40

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0220	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023
------------	---	--

• Động vật nổi

Stt	Tên khoa học	SHnt1
		QT.230330.009
LARVA		
1	<i>Bivalvia larva</i>	500
2	<i>Copepoda nauplius</i>	2,000
3	<i>Copepodite sp.</i>	1,000
Tổng số loài		3
Tổng (cá thể/m ³)		3,500

• Thực vật nổi

Stt	Tên khoa học	SHnt1
		QT.230330.009
Ngành Cyanophyta		
Lớp Cyanophyceae		
Bộ Oscillatoriales		
Họ Oscillatoriaceae		
1	<i>Lyngbya majuscula</i> Harvey ex Gomont, 1892	7
Ngành Bacillariophyta		
Lớp Bacillariophyceae		
Bộ Naviculales		
Họ Pleurosigmaaceae		
2	<i>Pleurosigma angulatum</i> (Queckett) W.Smith, 1852	1
Họ Pinnulariaceae		
3	<i>Pinnularia braunii</i> Cleve, 1895	9
Bộ Bacillariales		
Họ Bacillariaceae		
4	<i>Nitzschia sigmoidea</i> (Nitzsch) W.Smith, 1853	1
5	<i>Nitzschia palea</i> (Kützing) W.Smith, 1856	7
6	<i>Nitzschia sigma</i> (Kützing) W.Smith, 1853	5
Bộ Eunotiales		
Họ Eunotiaceae		
7	<i>Eunotia rabenhorstiana</i> (Grunow) Hustedt, 1949	15
Lớp Coscinodiscophyceae		
Bộ Aulacoseirales		
Họ Aulacoseiraceae		
8	<i>Aulacoseira granulata</i> (Ehrenberg) Simonsen, 1979	10
Bộ Rhizosoleniales		

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0220	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023
------------	---	--

Họ Rhizosoleniaceae		
9	<i>Dactyliosolen antarcticus</i> Castracane, 1886	9
Bộ Melosirales		
Họ Melosiraceae		
10	<i>Melosira</i> sp.	3
Lớp Mediophyceae		
Bộ Stephanodiscales		
Họ Stephanodiscaceae		
11	<i>Lindavia comta</i> (Kützinger) Nakov, Gullory, Julius, Theriot & Alverson, 2015	2
Bộ Lithodesmiales		
Họ Lithodesmiaceae		
12	<i>Ditylum brightwellii</i> (T. West) Grunow, 1885	21
Tổng số loài		12
Tổng mật độ (tế bào/lít)		90

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (2): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (3): Thông số được phân tích bởi Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam; VIMCERTS 039;
- (4): Thông số được thực hiện bởi Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Sóc Trăng; VIMCERTS 179.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

PTN/Số: HA.23.03025.6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**

57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM

2. Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Mô tả mẫu
HA.23.03025.6	QT.230330.004- KTnt: Khí thải máy phát điện	Ống hấp phụ

3. Ngày nhận mẫu: 03/04/2023

Thời gian thử nghiệm: 03/04/2023 - 10/04/2023

4. Ngày trả kết quả: 10/04/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	THC (C _x H _y) _(n-octan) (*)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.03025.6
1.	THC (C _x H _y) _(n-octan) (*)	mg/Nm ³	8,6

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu

Thể tích khí do khách hàng cung cấp

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm**Nguyễn Thị Trang****P. Giám đốc****Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.03025.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG**

57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Mô tả mẫu
HA.23.03025.1	QT.230330.010- KKnt: Không khí	Ống hấp phụ

3. Ngày nhận mẫu: 03/04/2023

Thời gian thử nghiệm: 03/04/2023 - 10/04/2023

4. Ngày trả kết quả: 10/04/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	THC (C _x H _y)(n-octan) (*)	µg/m ³	US EPA Method TO-17	0,5 µg/m ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.03025.1
1.	THC (C _x H _y)(n-octan) (*)	mg/m ³	KPH

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu

Thể tích khí do khách hàng cung cấp

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm**Nguyễn Thị Trang****Nguyễn Thủy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 232225 – 232226

1. **Tên khách hàng** : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
2. **Thông tin mẫu** : NM1 - Nước mặt ký hiệu QT.230330.005 (*)
NM2 - Nước mặt ký hiệu QT.230330.006 (*)
3. **Mô tả mẫu** : Mẫu thử nghiệm chứa trong can nhựa 2 lít
4. **Ngày nhận mẫu** : 31/03/2023
5. **Thời gian thử nghiệm** : 31/03/2023 - 06/04/2023
6. **Ngày trả kết quả** : 07/04/2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		LOD	Phương pháp phân tích
			NM1	NM2		
1	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	0,001	SMEWW 5530B&C:2017

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (*): Thông tin do khách hàng cung cấp



**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

**VIMCERTS
179**



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 584/23.04.053	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 19/04/2023
-------------------------------	---	--------------------------------

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt - QT.230330.009
- Khách hàng/Client : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
- Địa chỉ/Address : Số 57A Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 06/04/2023
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- Thông số/Specification : Thực vật nổi⁽¹⁾
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : SMEWW 10200B:2017
- Phương pháp phân tích/Test Method : SMEWW 10200F:2017
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

Stt	Tên khoa học	Kết quả
	Ngành Cyanophyta	
	Lớp Cyanophyceae	
	Bộ Oscillatoriales	
	Họ Oscillatoriaceae	
1	<i>Lyngbya majuscula</i> Harvey ex Gomont, 1892	7
	Ngành Bacillariophyta	
	Lớp Bacillariophyceae	
	Bộ Naviculales	
	Họ Pleurosigmaaceae	
2	<i>Pleurosigma angulatum</i> (Queckett) W.Smith, 1852	1
	Họ Pinnulariaceae	
3	<i>Pinnularia braunii</i> Cleve, 1895	9
	Bộ Bacillariales	
	Họ Bacillariaceae	
4	<i>Nitzschia sigmaidea</i> (Nitzsch) W.Smith, 1853	1
5	<i>Nitzschia palea</i> (Kützinger) W.Smith, 1856	7
6	<i>Nitzschia sigma</i> (Kützinger) W.Smith, 1853	5
	Bộ Eunotiales	
	Họ Eunotiaceae	
7	<i>Eunotia rabenhorstiana</i> (Grunow) Hustedt, 1949	15
	Lớp Coscinodiscophyceae	
	Bộ Aulacoseirales	
	Họ Aulacoseiraceae	
8	<i>Aulacoseira granulata</i> (Ehrenberg) Simonsen, 1979	10
	Bộ Rhizosoleniales	
	Họ Rhizosoleniaceae	
9	<i>Dactyliosolen antarcticus</i> Castracane, 1886	9



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 584/23.03.053	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM <i>TEST REPORT</i>	Ngày trả kết quả 19/04/2023
-------------------------------	---	--------------------------------

Stt	Tên khoa học	Kết quả
	Bộ Melosirales	
	Họ Melosiraceae	
10	<i>Melosira</i> sp.	3
	Lớp Mediophyceae	
	Bộ Stephanodiscales	
	Họ Stephanodiscaceae	
11	<i>Lindavia comta</i> (Kützinger) Nakov, Gullory, Julius, Theriot & Alverson, 2015	2
	Bộ Lithodesmiales	
	Họ Lithodesmiaceae	
12	<i>Ditylum brightwellii</i> (T. West) Grunow, 1885	21
	Tổng số loài	12
	Tổng mật độ (tế bào/lít)	90

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Ngọc Thùy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 583/23.04.053	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 19/04/2023
-------------------------------	---	--------------------------------

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt - QT.230330.009
- Khách hàng/Client : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
- Địa chỉ/Address : Số 57A, Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 06/04/2023
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- Thông số/Specification : Động vật nổi⁽¹⁾
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : SMEWW 10200B:2017
- Phương pháp phân tích/Test Method : SMEWW 10200G:2017
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

Stt	Tên khoa học	Kết quả
	LARVA	
1	<i>Bivalvia larva</i>	500
2	<i>Copepoda nauplius</i>	2.000
3	<i>Copepodite sp.</i>	1.000
Tổng số loài		3
Tổng (cá thể/m³)		3.500

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Dương Ngọc Khuyết



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 582/23.04.053	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 19/04/2023
-------------------------------	---	--------------------------------

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt - QT.230330.009
- Khách hàng/Client : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
- Địa chỉ/Address : Số 57A, Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 06/04/2023
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- Thông số/Specification : Động vật đáy⁽¹⁾
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : SMEWW 10500B:2017
- Phương pháp phân tích/Test Method : SMEWW 10500C:2017
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

Stt	Tên khoa học	Kết quả
	Nghành Mollusca	
	Lớp Gastropoda	
	Bộ Caenogastropoda	
	Họ Thiariidae	
1	<i>Tarebia granifera</i> (Lamarck, 1816)	1
	Ngành ANNELIDA	
	Lớp OLIGOCHAETA	
	Bộ Tubificida	
	Họ Naididae	
2	<i>Dero pectinata</i> Aiyer, 1929	1
	Tổng số loài	2
	Tổng mật độ cá thể/mẫu	2
	Tổng mật độ cá thể/m²	40

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Ngọc Châu